

Biểu số 02
TIÊU CHÍ, SỐ LIỆU QUẢN LÝ, THEO DÕI THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 255/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 272/2025/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BDTTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên tiêu chí, số liệu	Đơn vị tính	Phân tổ	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
I	Số liệu toàn quốc								
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều của từng DTTS	%	Xã/ Tỉnh/ Dân tộc						
2	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Xã/ Tỉnh						
3	Dân số các DTTS theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Xã/ Tỉnh/ Dân tộc						
II	Số liệu địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN								
1	Độ cao của diện tích tự nhiên	Đạt/ Không đạt	Thôn/ Xã						Chỉ rà soát lại khi có điều chỉnh về địa giới
2	Độ dốc của diện tích tự nhiên	Đạt/ Không đạt	Thôn/ Xã						
3	Tổng số người sinh sống trên địa bàn theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Thôn/ Xã						
4	Tổng số người DTTS sinh sống trên địa bàn theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Thôn/ Xã						
5	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	Thôn/ Xã						
6	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ	%	Thôn						
	Trong đó số km tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	km	Thôn						
7	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện	%	Thôn/ Xã						
8	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	Xã						

TT	Tên tiêu chí, số liệu	Đơn vị tính	Phân tổ	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	Xã						
10	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ;	%	Xã						
	<i>Trong đó số km tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	km	Xã						
11	Y tế xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;	Đạt/ Không đạt	Xã						
12	Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1;	%	Xã						
	<i>Trong đó số phòng tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	Phòng	Xã						<i>Nguồn đầu tư</i>
13	Tỷ lệ đáp ứng chỗ ở cho học sinh đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú (đối với các trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);	%	Xã						
	<i>Trong đó số phòng tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	Phòng	Xã						
14	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động;	%	Xã						
	<i>Trong đó số công trình thủy lợi tưới, tiêu nước được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>		Xã						
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã đạt chuẩn theo quy định	Đạt/ Không đạt	Xã						
16	Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định;	%	Xã						

TT	Tên tiêu chí, số liệu	Đơn vị tính	Phân tổ	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
17	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	Xã						